

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**Mẫu số CBTT-03***Ban hành theo QĐ số 38/2007/TT - BTC**Ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý 1 năm 2009**

Nội Dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.799.300.667.775	1.817.761.044.228
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	219.789.788.453	224.995.966.308
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	790.991.542.151	888.029.542.151
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	761.870.648.942	692.634.542.276
4. Hàng tồn kho	3.045.040.935	2.301.369.002
5. Tài sản ngắn hạn khác	23.603.647.294	9.799.624.491
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.565.252.221.477	1.391.647.189.554
1. Các khoản phải thu dài hạn	59.959.837.202	35.391.807.115
2. Tài sản cố định	254.165.017.084	198.635.291.060
- Tài sản cố định hữu hình	69.384.390.252	71.289.027.419
- Tài sản cố định vô hình	26.995.230.722	27.590.865.597
- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Chi phí XDCBDD	157.785.396.110	99.755.398.044
3. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.655.042.500
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.224.545.224.660	1.132.974.254.864
5. Tài sản dài hạn khác	18.927.100.031	16.990.794.015
III. TỔNG CỘNG TÀI SẢN (I + II)	3.364.552.889.252	3.209.408.233.782
IV. NỢ PHẢI TRẢ	1.230.425.288.162	1.106.732.338.554
1. Nợ ngắn hạn	324.346.546.428	291.107.464.129
2. Nợ dài hạn	131.800.000	131.800.000
3. Dự phòng nghiệp vụ	905.946.941.734	815.493.074.425
V. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.134.127.601.090	2.102.675.895.228
1. Vốn chủ sở hữu	2.134.127.601.090	2.104.453.056.477
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
- Các quỹ	22.575.082.106	22.575.082.106
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	223.068.444.535	193.393.899.922
3. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	(1.777.161.249)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.777.161.249)
VI. TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (IV + V)	3.364.552.889.252	3.209.408.233.782

TP.HCM, Ngày 23 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****Vũ thị Dung****Nguyễn Phú Thủy****TS. Trần Vĩnh Đức**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2009

(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy Kế	Quý 1/2009
1	2	3	4
1. Thu phí bảo hiểm	01	471.761.998.422	471.761.998.422
3. Các khoản giảm trừ	03	93.411.015.942	93.411.015.942
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	39.136.810.433	39.136.810.433
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	16.956.013.351	16.956.013.351
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.464.000	3.464.000
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	356.173.649.398	356.173.649.398
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	202.321.029.225	202.321.029.225
10. Các khoản giảm trừ	17	29.847.366.325	29.847.366.325
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	172.473.662.900	172.473.662.900
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	40.000.000.000	40.000.000.000
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	11.317.056.877	11.317.056.877
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	44.768.884.573	44.768.884.573
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	268.559.604.350	268.559.604.350
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	87.614.045.048	87.614.045.048
18. Chi phí bán hàng	43	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	90.551.803.069	90.551.803.069
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	(2.937.758.021)	(2.937.758.021)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	47.426.095.591	47.426.095.591
22. Chi hoạt động tài chính	47	4.824.295.194	4.824.295.194
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	42.601.800.397	42.601.800.397
24. Thu nhập hoạt động khác	52	65.678.937	65.678.937
25. Chi phí hoạt động khác	53	7.838.935	7.838.935
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	57.840.002	57.840.002
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	39.721.882.378	39.721.882.378
32. Thuế TNDN phải nộp	60	4.627.735.297	4.627.735.297
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61	35.094.147.081	35.094.147.081

TP.HCM, Ngày 23 tháng 04 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS. Trần Vĩnh Đức

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	31/03/2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.721.882.378	155.400.584.377
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.568.969.826	15.403.354.919
- Các khoản dự phòng	03	90.453.867.310	49.725.586.909
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(19.106.452.359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.763.719.508)	(187.882.058.891)
- Chi phí lãi vay	06	69.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	91.050.000.006	13.541.014.955
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(115.246.920.746)	(108.772.669.530)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(743.671.933)	(464.613.033)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	33.239.082.298	81.027.055.853
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(3.086.470.230)	(401.630.123)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(69.000.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(39.772.742.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.887.431.753	704.532.200.055
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.640.213.415)	(798.386.567.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.609.762.267)	(148.697.951.444)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.098.695.850)	(37.229.801.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.085.366	127.149.943
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(463.628.750.000)	(2.010.776.312.646)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	469.452.775.204	2.231.171.476.037
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(356.995.000)	(677.103.222.060)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	363.227.896.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.028.164.692	133.688.224.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.596.415.588)	3.105.410.104
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(52.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(52.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(5.206.177.855)	(198.442.541.340)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		224.995.966.308	404.332.055.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	19.106.452.359
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	219.789.788.453	224.995.966.308

TP.HCM, Ngày 23 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý 1 năm 2009

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2009	31/12/2008
	VND	VND
1. TIỀN	219.789.788.453	224.995.966.308
- Tiền mặt tồn quỹ	16.492.108.992	12.222.112.035
- Tiền gửi ngân hàng	206.897.060.856	212.273.354.273
- Tiền đang chuyển	-3.599.381.395	500.500.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	2.015.536.766.811	2.021.003.797.015
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	790.991.542.151	888.029.542.151
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.224.545.224.660	1.132.974.254.864
- Đầu tư vào công ty con	210.248.000.000	210.248.000.000
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	38.074.432.500	38.074.432.500
- Đầu tư dài hạn khác	1.034.002.071.060	938.535.526.060
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-57.779.278.900	-53.883.703.696
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	761.870.648.942	692.634.542.276
- Phải thu khách hàng	481.181.903.286	396.951.553.087
- Trả trước cho người bán	25.412.496.567	24.357.630.797
- Các khoản phải thu khác:	256.517.487.764	272.566.597.067
- Dự phòng phải thu khó đòi	-1.241.238.675	-1.241.238.675
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	3.045.040.935	2.301.369.002
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	59.959.837.202	35.391.807.115
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	157.785.396.110	99.755.398.044
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	11.362.249.739	9.323.681.232
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	1.564.850.292	1.667.112.783
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	263.437.501.994	229.839.917.034
Phải trả cho người bán	221.179.492.124	190.431.150.817
Người mua trả tiền trước	42.258.009.870	39.408.766.217
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	29.005.822.124	25.595.004.206
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	51.930.204.726	42.817.284.164
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	905.946.941.734	815.493.074.425
- Dự phòng phí bảo hiểm	567.244.112.912	528.107.302.480

- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	167.473.227.854	127.473.227.854
- Dự phòng dao động lớn	171.229.600.968	159.912.544.091

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

	Năm 2009-Quý 1 VND	Năm 2008 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	471.761.998.422	2.019.140.191.409
- Các khoản giảm trừ	93.411.015.942	643.179.391.081
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	90.602.952.564	630.970.094.654
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	2.808.063.378	12.209.296.427
- Tăng giảm dự phòng phí	39.136.810.433	64.461.700.168
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	16.956.013.351	68.985.625.236
- Thu khác hoạt động kinh doanh	3.464.000	340.207.106
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	356.173.649.398	1.380.824.932.502
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	47.426.095.591	290.285.751.188
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	202.321.029.225	1.063.772.195.154
- Các khoản giảm trừ	29.847.366.325	231.088.239.213
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	40.000.000.000	3.139.448.177
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	11.317.056.877	41.278.824.025
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	44.768.884.573	247.214.827.425
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	90.551.803.069	369.623.479.049
18. Chi phí hoạt động tài chính	4.824.295.194	83.820.333.522
19. Chi phí hoạt động khác	7.838.935	152.172.047
20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Lợi nhuận Kế toán	39.721.882.378	
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	2.700.000.000	
Lợi nhuận chịu thuế	37.021.882.378	
Thuế TNDN phải nộp (25% x 50%)	4.627.735.297	

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm soát của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, Ngày 23 tháng 4 năm 2009
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

Phụ lục 01

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND									
	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	77.749.314.975	38.137.268.699	67.753.809	24.970.805.380	3.463.761.414	144.388.904.277	35.490.583.148	179.879.487.425
2	Số tăng trong kỳ	0	647.324.121	0	186.132.921	0	833.457.042	242.791.740	1.076.248.782
	Trong đó								
	Mua trong kỳ		647.324.121		186.132.921		833.457.042	242.791.740	1.076.248.782
	Đầu tư XDCB hoàn thành						0		0
	Điều chuyển nội bộ						0		0
	Tăng khác						0		0
3	Số giảm trong kỳ	0	0	32.500.000	1.154.605.155	47.688.480	1.234.793.635	0	1.234.793.635
	Trong đó:								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0	0	0
	Thanh lý, nhượng bán			32.500.000	1.154.605.155	47.688.480	1.234.793.635	0	1.234.793.635
	Điều chuyển nội bộ						0	0	0
	Giảm khác						0	0	0
4	Số dư cuối năm	77.749.314.975	38.784.592.820	35.253.809	24.002.333.146	3.416.072.934	143.987.567.684	35.733.374.888	179.720.942.572
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	23.303.814.034	25.784.197.665	61.037.813	21.724.248.999	2.226.578.347	73.099.876.858	7.899.717.551	80.999.594.409
2	Khấu hao tăng trong kỳ	1.070.597.360	1.042.185.959	331.381	454.749.061	162.679.450	2.730.543.211	838.426.615	3.568.969.826
	Trong đó:								
	Khấu hao trong kỳ	1.070.597.360	1.042.185.959	331.381	454.749.061	162.679.450	2.730.543.211	838.426.615	3.568.969.826
	Tăng do điều chuyển nội bộ						0	0	0
	Tăng khác						0	0	0
3	Khấu hao giảm trong năm	0	0	26.115.385	1.153.438.772	47.688.480	1.227.242.637	0	1.227.242.637
	Trong đó:								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán			26.115.385	1.153.438.772	47.688.480	1.227.242.637	0	1.227.242.637
	Giảm do điều chuyển nội bộ						0	0	0
	Giảm khác						0	0	0
4	Số dư cuối năm	24.374.411.394	26.826.383.624	35.253.809	21.025.559.288	2.341.569.317	74.603.177.432	8.738.144.166	83.341.321.598
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	54.445.500.941	12.353.071.034	6.715.996	3.246.556.381	1.237.183.067	71.289.027.419	27.590.865.597	98.879.893.016
	Tại ngày cuối kỳ	53.374.903.581	11.958.209.196	0	2.976.773.858	1.074.503.617	69.384.390.252	26.995.230.722	96.379.620.974

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	22.575.082.106		193.393.899.922
- Tăng vốn trong kỳ	-	-		-		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						35.094.147.081
- ĐC Lợi nhuận tăng năm trước						-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2007						
- Phân phối quỹ						
- Chi các khoản từ LN sau thuế						(5.419.602.468)
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	22.575.082.106	-	223.068.444.535

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-